



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán đến Quý IV năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 39

281
TY
LI
AIG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND


Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.089.656.503.543	2.603.843.551.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	272.363.304.017	352.812.651.253
111	▪ Tiền		96.849.988.949	83.351.574.828
112	▪ Các khoản tương đương tiền		175.513.315.068	269.461.076.425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		830.300.000.000	672.728.352.044
123	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	830.300.000.000	672.728.352.044
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.077.095.169.968	722.362.465.769
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	864.172.578.746	628.501.225.457
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	171.118.882.389	39.269.045.407
136	▪ Phải thu ngắn hạn khác	8	46.066.287.275	55.910.755.424
137	▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(4.262.578.442)	(1.318.560.519)
140	IV. Hàng tồn kho	9	876.512.979.844	839.679.272.546
141	▪ Hàng tồn kho		880.747.194.661	840.727.560.267
149	▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.234.214.817)	(1.048.287.721)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.385.049.714	16.260.810.267
151	▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.789.645.629	5.056.903.339
152	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		25.351.067.444	10.523.799.951
153	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	244.336.641	680.106.977
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.173.138.836.547	732.708.140.730
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.606.736.411	6.490.396.041
216	▪ Phải thu dài hạn khác	8	6.606.736.411	6.490.396.041
220	II. Tài sản cố định		715.630.847.595	357.409.597.323
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	11	696.876.179.107	352.046.759.773
222	- Nguyên giá		960.242.772.812	558.258.534.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.366.593.705)	(206.211.775.040)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	12	18.754.668.488	5.362.837.550
228	- Nguyên giá		22.409.534.144	7.199.457.545
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.654.865.656)	(1.836.619.995)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	117.229.205.164	131.343.002.816
242	▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	117.229.205.164	131.343.002.816
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.500.000.000	1.000.000.000
255	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.500.000.000	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		332.172.047.377	236.465.144.550
261	▪ Chi phí trả trước dài hạn	10	332.172.047.377	236.465.144.550
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.262.795.340.090	3.336.551.692.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.392.210.032.799	938.731.903.223
310	I. Nợ ngắn hạn		1.272.659.600.136	846.400.908.286
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	526.904.512.500	404.459.782.945
312	▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn		37.876.895.882	5.262.092.851
313	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	32.823.972.813	26.815.755.848
314	▪ Phải trả người lao động		82.824.035	155.171.385
315	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	16	83.086.868.321	53.951.209.222
319	▪ Phải trả ngắn hạn khác	17	24.821.287.160	7.222.674.332
320	▪ Vay ngắn hạn	18	478.559.263.355	281.884.616.086
322	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		88.503.976.070	66.649.605.617
330	II. Nợ dài hạn		119.550.432.663	92.330.994.937
338	▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	85.387.433.283	64.362.399.702
341	▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	29.104.923.828	26.596.075.235
342	▪ Dự phòng phải trả dài hạn		5.058.075.552	1.372.520.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.870.585.307.291	2.397.819.789.386
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.870.585.307.291	2.397.819.789.386
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	19.1	174.000.000.000	174.000.000.000
414	▪ Vốn khác của chủ sở hữu		1.506.871.469	-
417	▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	234.802.704	295.025.640
418	▪ Quỹ đầu tư phát triển	19.1	17.961.271.057	8.909.000.306
421	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	486.520.387.458	63.980.919.221
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		63.980.919.221	(668.742.967)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		422.539.468.237	64.649.662.188
429	▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	484.348.994.603	444.621.864.219
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.262.795.340.090	3.336.551.692.609


Vũ Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc chuỗi cung ứng

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	21.1	1.615.151.494.112	1.139.711.653.915	5.215.114.705.053	3.793.231.428.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.979.552.615)	(3.122.908.342)	(10.612.742.721)	(11.704.139.858)
10	3. Doanh thu thuần	21.1	1.613.171.941.497	1.136.588.745.573	5.204.501.962.332	3.781.527.288.447
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.334.355.600.752)	(923.619.735.767)	(4.239.497.384.593)	(3.037.263.488.882)
20	5. Lợi nhuận gộp		278.816.340.745	212.969.009.806	965.004.577.739	744.263.799.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	21.749.327.741	24.513.582.283	320.881.750.256	66.521.525.024
22	7. Chi phí tài chính	23	(12.640.265.055)	(4.268.056.998)	(46.335.709.061)	(24.423.863.400)
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		(8.688.146.504)	(3.409.842.737)	(37.414.748.656)	(17.727.079.059)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(54.866.779.030)	(46.385.788.267)	(174.822.028.568)	(142.743.915.182)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(103.996.337.865)	(78.759.473.013)	(386.146.724.327)	(507.814.181.010)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.062.286.536	108.069.273.811	678.581.866.039	135.803.364.997
31	11. Thu nhập khác	25	2.105.834.339	1.881.951.069	10.150.942.258	138.572.572.591
32	12. Chi phí khác	25	(3.589.170.038)	(11.609.951)	(4.593.919.858)	(462.759.037)

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	13. Lợi nhuận khác		(1.483.335.699)	1.870.341.118	5.557.022.400	138.109.813.554
50	14. Lợi nhuận thuần trước thuế		127.578.950.837	109.939.614.929	684.138.888.439	273.913.178.551
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(18.791.536.657)	(19.916.019.761)	(139.435.370.950)	(73.614.285.236)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	(1.287.834.723)	(394.140.587)	(3.626.364.270)	(178.540.587)
60	17. Lợi nhuận sau thuế		107.499.579.457	89.629.454.581	541.077.153.219	200.120.352.728
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		79.132.087.889	65.792.041.604	459.753.190.853	93.399.156.961
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		28.367.491.568	23.837.412.977	81.323.962.366	106.721.195.767
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4			2.542	568



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

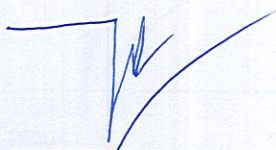
VND


Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		684.138.888.439	273.913.178.551
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ		124.618.985.468	196.054.660.214
03	▪ Các khoản dự phòng		6.129.945.019	614.122.619
04	▪ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	23	(163.035.816)	(1.521.949.820)
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	21.2;25	(315.203.202.386)	(60.080.223.421)
06	▪ Chi phí lãi vay	23	37.414.748.656	17.727.079.059
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		536.936.329.380	426.706.867.202
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(238.960.279.294)	19.387.838.682
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(90.684.985.538)	(427.527.891.870)
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		171.996.389.360	111.004.519.619
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(144.440.896.543)	(17.467.765.938)
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(35.915.346.363)	(17.278.115.125)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(137.434.724.530)	(64.889.029.407)
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.598.964.320)	(4.216.094.981)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.897.522.152	25.720.328.182
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(405.927.245.989)	(168.205.669.110)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		7.120.000.052	277.572.727
23	▪ Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		(179.099.276.477)	(123.725.307.001)
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(76.549.444.767)	(1.487.184.724.130)
26	▪ Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		353.925.138.312	7.330.000.000
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi		52.567.796.814	45.007.324.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(247.963.032.055)	(1.726.500.803.024)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	▪ Vốn góp của chủ sở hữu		49.746.986.983	1.874.262.980.000
33	▪ Tiền thu từ đi vay		1.816.038.624.549	1.264.679.343.951
34	▪ Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.741.940.979.780)	(1.165.815.585.875)
36	▪ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH		(6.265.100.000)	(10.125.340.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		117.579.531.752	1.963.001.398.076
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80.485.978.151)	262.220.923.234
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	352.812.651.253	90.001.280.783
61	▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.630.915	590.447.236
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	272.363.304.017	352.812.651.253


Vũ Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 957 (31 tháng 12 năm 2018: 834).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp, trong đó:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu (“ACC”)**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 96,34% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC.

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (“AFI”)**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 64,01% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI.

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (“ACP”)**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long, giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 73,42% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần APIS ("APIS")***

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính tại Lô số 18A VSIP II - A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 76,96% phần vốn chủ sở hữu 76,96% quyền biểu quyết trong APIS.

▶ ***Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")***

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính tại Lô C-9F-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC.

▶ ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 65% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS.

▶ ***Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng ("GF")***

GF là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. GF có trụ sở chính tại số 31 Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Tại ngày 29 tháng 08 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng 3.901.210 cổ phần tương đương 51,6% cổ phần trong Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Theo đó, Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng không còn là công ty con của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")***

AIC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 99,84% quyền biểu quyết trong AIC.

▶ ***Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)***

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 96,34% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

▶ ***Công ty Cổ phần ARC Bình Dương (ARC)***

ARC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính tại Lô G7, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo GCNĐKDN của ARC là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói; vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 98,31% phần vốn chủ sở hữu và 99,84% quyền biểu quyết trong ARC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4 được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày cuối của kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.295 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân đến Quý II/2019 là 23.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Mua Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn (“AHS”)

Vào ngày 02 tháng 01 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 4.420.000 cổ phiếu của AHS với tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 105.005.902.488 VND, tương đương 65% tỷ lệ sở hữu trong AHS.

Giá trị sổ sách của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của AHS tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Giá trị sổ sách tại ngày mua</i>
	<i>VND</i>
Tài sản	
Tài sản cố định hữu hình	172.206.268.113
Tài sản cố định vô hình	16.185.864.748
Tài sản dài hạn khác	215.357.071
Tiền và tương đương tiền	1.356.457.721
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.295.972.138
Hàng tồn kho	4.412.288.084
Tài sản ngắn hạn khác	63.079.068.067
Tổng cộng	<u>287.751.275.942</u>
Nợ phải trả	
Vay dài hạn	43.530.000.000
Nợ ngắn hạn	61.434.663.580
Vay ngắn hạn	100.072.036.081
Dự phòng phải trả dài hạn	4.125.840.552
Tổng cộng	<u>210.586.584.000</u>
Tổng tài sản thuần theo giá trị sổ sách	77.164.691.942
Cổ đông không kiểm soát	27.007.642.180
Tổng tài sản thuần được hợp nhất (65%)	50.157.049.762
Lợi thế thương mại	54.848.852.726
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	105.005.902.488

Tài sản thuần được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Nhóm Công ty đang làm việc với đơn vị tư vấn độc lập đánh giá về giá trị của đất và nhà xưởng của AHS. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành.

Kể từ ngày hợp nhất, AHS đã đóng góp 28.345.937.919 VND lợi nhuận thuần trước thuế vào lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Tiền mặt	43.556.865.095	2.208.552.233
Tiền gửi ngân hàng	53.293.123.854	81.143.022.595
Các khoản tương đương tiền (*)	175.513.315.068	269.461.076.425
Tổng cộng	272.363.304.017	352.812.651.253

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 7,1%/năm đến 8,3%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Phải thu từ các công ty khác	864.172.578.746	628.501.225.457
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	166.658.980.097	142.393.370.229
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	108.903.697.457	38.956.846.896
<i>Các khách hàng khác</i>	588.609.901.192	447.151.008.332
Tổng cộng	864.172.578.746	628.501.225.457
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.262.578.442)	(1.318.560.519)
GIÁ TRỊ THUẬN	859.910.000.304	627.182.664.938

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Trả trước cho các công ty khác	171.118.882.389	39.269.045.407
<i>Công ty Cổ Phần Đại Nam</i>	-	18.396.938.784
<i>Gea Processs Engineering Pte.Ltd</i>	56.069.090.837	-
<i>Patkol Public Company Limited</i>	20.047.200.968	-
<i>Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh</i>	28.372.911.554	-
<i>Các công ty khác</i>	66.629.679.030	20.872.106.623
Tổng cộng	171.118.882.389	39.269.045.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Ngắn hạn		
Đặt cọc mua cổ phần (*)	-	25.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.529.120.258	12.847.574.909
Tạm ứng cho nhân viên	10.058.842.208	9.224.889.621
Ký quỹ ngắn hạn	4.158.472.996	7.041.762.565
Phải thu ngắn hạn khác	13.319.851.813	1.796.528.329
Tổng cộng	46.066.287.275	55.910.755.424
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>46.053.687.275</i>	<i>55.883.241.424</i>
<i>Phải thu bên liên quan [Thuyết minh 27]</i>	<i>12.600.000</i>	<i>27.514.000</i>
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	6.606.736.411	6.358.311.481
Phải thu ngắn hạn khác	-	132.084.560
Tổng cộng	6.606.736.411	6.490.396.041

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho ông Nguyễn Viết Hùng theo hợp đồng mua cổ phần Á Châu Hoa Sơn ngày 26 tháng 12 năm 2018 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 4.420.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 65% vốn điều lệ) vào Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Hàng mua đang đi đường	188.478.793.467	219.339.915.235
Nguyên liệu, vật liệu	46.933.170.489	54.549.950.972
Công cụ, dụng cụ	9.641.384.374	7.442.662.348
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.130.099.100	2.305.895.924
Thành phẩm	109.206.563.106	127.535.780.195
Hàng hóa	512.245.177.813	425.051.907.267
Hàng gửi đi bán	3.112.006.312	4.501.448.326
Tổng cộng	880.747.194.661	840.727.560.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.234.214.817)	(1.048.287.721)
Giá trị thuần	876.512.979.844	839.679.272.546

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Số đầu năm	1.048.287.721	-
Dự phòng tại thời điểm kiểm soát công ty con	-	1.172.292.804
Dự phòng trích lập trong năm	4.234.214.817	676.872.363
Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm	(964.071.842)	(800.877.446)
Giảm dự phòng do bán công ty con	(84.215.879)	-
Số cuối năm	4.234.214.817	1.048.287.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	613.085.110	2.050.846.488
Chi phí thuê văn phòng	306.768.000	239.868.810
Chi phí bảo hiểm	2.195.680.139	329.826.129
Chi phí khác	4.674.112.380	2.436.361.912
Cộng	<u>7.789.645.629</u>	<u>5.056.903.339</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	315.622.545.281	222.290.810.140
Công cụ dụng cụ	3.567.212.775	3.100.893.819
Chi phí cải tạo văn phòng và nâng cấp hệ thống	4.241.705.983	7.917.518.719
Chi phí khác	8.740.583.338	3.155.921.872
Cộng	<u>332.172.047.377</u>	<u>236.465.144.550</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	238.516.080.300	207.811.842.509	95.798.721.616	15.960.211.852	171.678.536	558.258.534.813
Mua trong năm	53.913.012.772	55.392.656.065	14.019.732.463	8.136.135.281	-	131.461.536.581
Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	769.148.537	159.701.287.458	2.651.792.818	471.443.639	-	163.593.672.452
Tăng do mua công ty con	97.248.907.681	81.284.198.597	11.193.882.772	721.911.267	14.028.915.058	204.477.815.375
Thanh lý tài sản	(4.430.053.586)	(30.000.000)	(1.773.081.818)	-	-	(6.233.135.404)
Thanh lý công ty con	(31.184.644.549)	(47.453.189.200)	(8.529.395.616)	(887.205.783)	-	(88.054.435.148)
Tăng/(Giảm) khác	(1.262.680.630)	(781.278.745)	(98.438.300)	(1.118.818.182)	-	(3.261.215.857)
Số dư cuối năm	353.569.770.525	455.925.516.684	113.263.213.935	23.283.678.074	14.200.593.594	960.242.772.812
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.701.401.681	9.603.433.951	27.025.958.266	2.691.570.227	171.678.536	44.194.042.661
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	41.818.880.017	102.236.713.976	55.819.431.495	6.165.071.016	171.678.536	206.211.775.040
Khấu hao	17.841.048.461	38.613.739.367	13.407.777.263	2.441.689.451	915.875.672	73.220.130.214
Thanh lý tài sản	(1.741.462.292)	(9.166.663)	(1.751.604.265)	-	-	(3.502.233.220)
Tăng do mua công ty con	12.319.267.751	14.120.247.089	2.735.508.945	229.550.574	2.866.972.903	32.271.547.262
Thanh lý công ty con	(12.610.926.727)	(22.496.602.960)	(4.782.157.425)	(800.206.286)	-	(40.689.893.398)
Tăng/(Giảm) khác	(388.223.300)	(3.401.263.809)	(224.029.879)	(131.215.205)	-	(4.144.732.193)
Số dư cuối năm	57.238.583.910	129.063.667.000	65.204.926.134	7.904.889.550	3.954.527.111	263.366.593.705
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	196.697.200.283	105.575.128.533	39.979.290.121	9.795.140.836	-	352.046.759.773
Tại ngày cuối năm	296.331.186.615	326.861.849.684	48.058.287.801	15.378.788.524	10.246.066.483	696.876.179.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.747.492.653	3.451.964.892	7.199.457.545
Mua trong năm	400.000.000	-	400.000.000
Tăng do hợp nhất	-	16.957.211.017	16.957.211.017
Thanh lý tài sản	-	(570.000.000)	(570.000.000)
Thanh lý công ty con	-	(1.577.134.418)	(1.577.134.418)
Số dư cuối năm	<u>4.147.492.653</u>	<u>18.262.041.491</u>	<u>22.409.534.144</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	91.575.232	-	91.575.232
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	1.644.607.560	192.012.435	1.836.619.995
Khấu hao	887.681.480	372.786.816	1.260.468.296
Tăng do hợp nhất	-	771.346.269	771.346.269
Tăng khác (*)	-	55.606.143	55.606.143
Thanh lý công ty con	-	(269.175.047)	(269.175.047)
Số dư cuối năm	<u>2.532.289.040</u>	<u>1.122.576.616</u>	<u>3.654.865.656</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.102.885.093	3.259.952.457	5.362.837.550
Tại ngày cuối năm	<u>1.615.203.613</u>	<u>17.139.464.875</u>	<u>18.754.668.488</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Mua sắm tài sản	39.367.993.931	130.103.200.602
Lắp đặt máy móc	4.965.335.528	-
Xây dựng nhà máy mới	48.849.607.734	-
Phát triển phần mềm	-	633.774.941
Khác	24.046.267.971	606.027.273
Tổng cộng	<u>117.229.205.164</u>	<u>131.343.002.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Phải trả các công ty khác	526.904.512.500	404.459.782.945
Trong đó:		
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	41.111.294.766	55.000.882.140
<i>Unilever Asia Private Limited</i>	34.845.538.752	49.014.090.315
<i>CP Kelco</i>	25.873.347.000	32.252.577.420
<i>Phải trả khác</i>	425.074.331.982	268.192.233.070
Tổng cộng	<u>526.904.512.500</u>	<u>404.459.782.945</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2018	Tại ngày mua công ty con	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	Giảm do bán công ty con	Ngày 31/12/2019 VND
Phải nộp							
Thuế GTGT	1.112.493.150	2.686.154.126	335.777.000.160	(329.674.040.950)	-	-	9.901.606.486
Thuế TNDN	21.969.272.862	131.609.056	139.435.370.950	(137.434.724.530)	(1.995.274)	(6.554.833.228)	17.544.699.836
Thuế thu nhập cá nhân	3.108.654.385	-	28.183.428.754	(25.614.080.167)	-	(304.037.604)	5.373.965.368
Thuế nhập khẩu	(213.971.317)	-	102.067.229.545	(102.093.893.746)	-	-	(240.635.518)
Thuế nhà thầu nước ngoài	159.199.791	-	72.696.708	(231.896.499)	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	44.500.000	(44.500.000)	-	-	-
Khác	-	-	27.852.844	(27.852.844)	-	-	-
Tổng cộng	26.135.648.871	2.817.763.182	605.608.078.961	(595.120.988.736)	(1.995.274)	(6.858.870.832)	32.579.636.172

Trong đó

Thuế phải trả 26.815.755.848
Thuế phải thu nhà nước (680.106.977)

32.823.972.813
(244.336.641)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Lương mềm và lương tháng 13	72.056.356.349	41.995.239.323
Chi phí lãi vay	3.048.083.977	1.548.681.684
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	4.900.127.657	7.666.285.991
Khác	3.082.300.338	2.741.002.224
Tổng cộng	<u>83.086.868.321</u>	<u>53.951.209.222</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Phải trả mua cổ phần công ty con (*)	14.145.486.983	-
Kinh phí công đoàn	529.012.429	534.543.400
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	765.600	88.454.280
Lãi tiền gửi ngân hàng trả trước	-	772.695.889
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cổ tức	7.734.004.000	-
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (TM số 27)	-	57.000.000
Phải trả khác	2.312.018.148	5.669.980.763
Tổng cộng	<u>24.821.287.160</u>	<u>7.222.674.332</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả cho ông Nguyễn Viết Hùng theo hợp đồng mua cổ phần Á Châu Hoa Sơn ngày 26 tháng 12 năm 2018 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 4.420.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 65% vốn điều lệ) vào Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn.

18. VAY

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	461.799.263.355	272.827.682.786
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	16.760.000.000	9.056.933.300
	<u>478.559.263.355</u>	<u>281.884.616.086</u>
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	85.387.433.283	64.362.399.702
TỔNG CỘNG	<u>563.946.696.638</u>	<u>346.247.015.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Số đầu năm	272.827.682.786	9.056.933.300	64.362.399.702	346.247.015.788
Tiền thu từ đi vay	1.765.051.328.508	-	50.987.296.041	1.816.038.624.549
Tặng do mua công ty con	83.312.036.081	16.760.000.000	43.530.000.000	143.602.036.081
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	-	66.292.262.460	(66.292.262.460)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.659.391.784.020)	(75.349.195.760)	(7.200.000.000)	(1.741.940.979.780)
Số cuối năm	<u>461.799.263.355</u>	<u>16.760.000.000</u>	<u>85.387.433.283</u>	<u>563.946.696.638</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/12/2019 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	167.574.294.318	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 đến ngày 25 tháng 03 năm 2020	5,4%->5,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;-Hàng hóa trong kho trị giá 200.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND
Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	198.922.225.529	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2019 đến ngày 19 tháng 03 năm 2020	5,6%	Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 125.000.000.000 VND; các khoản tiền gửi tại ANZ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.954.709.018	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2019 đến ngày 03 tháng 03 năm 2020	5,5%	Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu luân chuyển. Công ty phải mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo trước khi giải ngân và số tiền bảo hiểm này được xem là một phần trong giá trị của tài sản đảm bảo. Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VND. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.380.601.111	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2019 đến tháng 03 năm 2020	5,8%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	62.967.433.379	Từ ngày 30 tháng 09 năm 2019 đến ngày 03 tháng 06 năm 2020	6,5%	Toàn bộ tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo
Tổng cộng	<u>461.799.263.355</u>			

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/12/2019 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	58.617.433.283	Từ ngày 06 tháng 06 năm 2017 đến ngày 06 tháng 06 năm 2024	10,4%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	43.530.000.000	Từ ngày 25 tháng 04 năm 2016 đến ngày 25 tháng 07 năm 2022	11%	Toàn bộ tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo

Tổng cộng 102.147.433.283

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 16.760.000.000

Vay dài hạn 85.387.433.283

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn cổ phần

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Năm trước							
Số đầu năm	18.000.000.000	-	-	-	-	(668.742.967)	17.331.257.033
Tăng vốn	1.688.012.980.000	174.000.000.000	-	-	-	-	1.862.012.980.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	93.399.156.961	93.399.156.961
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.594.554.195)	(15.594.554.195)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.909.000.306	-	(8.909.000.306)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	295.025.640	-	295.025.640
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.245.940.272)	(4.245.940.272)
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	8.909.000.306	295.025.640	63.980.919.221	1.953.197.925.167
Năm nay							
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	8.909.000.306	295.025.640	63.980.919.221	1.953.197.925.167
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	459.753.190.853	459.753.190.853
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.077.710.641)	(26.077.710.641)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.986.896.113	-	(10.986.896.113)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(60.222.936)	-	(60.222.936)
Tăng vốn điều lệ công ty con sử dụng lợi nhuận chưa phân phối trước sau thời điểm kiểm soát	-	-	1.506.871.469	-	-	(1.506.871.469)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(2.106.369.356)	(2.106.369.356)
Điều chỉnh số đầu kỳ tại công ty con	-	-	-	(1.934.625.362)	-	3.464.124.963	1.529.499.601
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	17.961.271.057	234.802.704	486.520.387.458	2.386.236.312.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	18.000.000.000
Tăng trong năm	-	1.688.012.980.000
Số cuối năm	<u>1.706.012.980.000</u>	<u>1.706.012.980.000</u>
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31/12/2019</i>	<i>Ngày 31/12/2018</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu đã phát hành</i>		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Nhóm Công ty nắm giữ</i>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	459.753.190.853	93.399.156.961
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(26.077.710.641)</u>	<u>(15.594.554.195)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	433.675.480.212	77.804.602.766
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	<u>170.601.298</u>	<u>136.942.424</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<u>2.542</u>	<u>568</u>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018</i>
Số đầu năm	444.621.864.219	-
Điều chỉnh đầu kỳ	(2.513.319.772)	-
Tại thời điểm kiểm soát	29.107.642.180	665.851.265.386
Lợi nhuận trong kỳ	81.323.962.366	106.721.195.767
Tăng vốn điều lệ trong công ty con	35.000.000.000	12.250.000.000
Cổ tức được chia	(13.999.104.000)	(10.125.340.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.870.431.647)	(2.927.727.306)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu do mua cổ phiếu quỹ	2.889.098.015	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu do mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	(327.147.529.628)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu do tái cấu trúc	(480.270.985)	-
Thanh lý công ty con	(87.728.550.722)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND	(1.895.051)	-
Số cuối năm	<u>484.348.994.603</u>	<u>444.621.864.219</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
Doanh thu gộp	5.215.114.705.053	3.793.231.428.305
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.478.284.303.411	2.781.694.031.935
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.736.761.279.103	1.011.374.755.985
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	40.522.539	162.640.385
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	28.600.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.612.742.721)	(11.704.139.858)
Chiết khấu thương mại	(3.812.354)	(501.142.828)
Hàng bán bị trả lại	(10.597.792.867)	(11.202.997.030)
Giảm giá hàng bán	(11.137.500)	-
Doanh thu thuần	5.204.501.962.332	3.781.527.288.447
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	5.204.501.962.332	3.781.527.288.447
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	-	-

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
Lãi tiền gửi	60.047.142.157	59.669.631.592
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.332.115.356	5.329.943.612
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	163.035.816	1.521.949.820
Lãi từ thanh lý công ty con	251.339.456.927	-
Tổng cộng	320.881.750.256	66.521.525.024

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.074.029.107.522	2.222.514.982.417
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.162.282.349.975	814.872.511.548
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	3.185.927.096	(124.005.083)
Tổng cộng	4.239.497.384.593	3.037.263.488.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018</i>
Chi phí lãi vay	37.414.748.656	16.073.579.058
Chi phí lãi vay bên liên quan [<i>Thuyết minh 27</i>]	-	1.653.500.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.794.346.689	6.669.120.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	27.663.840
Khác	5.126.613.716	-
Tổng cộng	<u>46.335.709.061</u>	<u>24.423.863.400</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018</i>
Chi phí bán hàng	174.822.028.568	142.743.915.182
Chi phí lương	40.014.190.320	33.522.995.241
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	57.574.394.479	51.793.899.208
Chi phí vận chuyển	42.037.546.905	23.103.142.853
Chi phí khác	35.195.896.864	34.323.877.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp	386.146.724.327	507.814.181.010
Chi phí lương	179.380.361.184	117.692.205.708
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.457.013.864	29.340.286.974
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng	14.927.062.248	11.566.429.038
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	56.046.683.514	273.058.601.844
Chi phí khác	106.335.603.517	76.156.657.446
Tổng cộng	<u>560.968.752.895</u>	<u>650.558.096.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018
Thu nhập khác	10.150.942.258	138.572.572.591
Phân bổ lợi thế thương mại âm	571.432.033	136.168.048.127
Tiền bồi thường thiệt hại	3.616.353.815	688.525.530
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.010.006.959	-
Khác	1.953.149.451	1.715.998.934
Chi phí khác	4.593.919.858	462.759.037
Tiền bồi thường phải trả khách hàng	415.934.318	-
Phạt thuế	93.147.270	21.704.807
Khác	4.084.838.270	441.054.230
Lợi nhuận khác thuần	5.557.022.400	138.109.813.554

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế.

ACC PTE thành lập tại Singapore có nghĩa vụ đóng thuế TNDN với mức thuế suất 17% và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn (4) năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba (3) năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu, tức là năm 2021.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2011), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

ACP được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 17% trong 10 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017). ACP được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn (4) năm tiếp theo.

AHS được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi công ty bắt đầu phát sinh doanh thu (năm 2015). AHS được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín (9) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn công suất 150 tấn sản phẩm/ngày tại xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018</i>
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	139.414.897.290	73.228.969.741
Điều chỉnh năm trước	20.473.660	385.315.495
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.626.364.270	178.540.587
Tổng cộng	143.061.735.220	73.792.825.823

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018</i>
Lợi nhuận trước thuế	684.138.888.439	273.913.178.551
<i>Tại thuế suất áp dụng cho từng hoạt động của các công ty trong Nhóm công ty</i>	<i>123.714.590.409</i>	<i>48.749.963.390</i>
Khấu hao và hao mòn tăng lên từ hợp nhất kinh doanh	2.297.110.020	4.169.184.209
Lợi nhuận chưa thực hiện	197.332.364	-
Loại trừ nghiệp vụ giao dịch nội bộ	280.513.819	-
Thuế được miễn giảm	(13.615.143.868)	(10.308.547.592)
Thay đổi chi phí trích trước	-	19.647.834
Chi phí không được trừ	3.648.328.996	4.157.079.387
Kết chuyển lỗ năm trước	-	(1.785.512.133)
Phân bổ lợi thế thương mại	11.095.050.296	27.378.110.744
Điều chỉnh chênh lệch lợi nhuận bán công ty con	3.424.615.188	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	20.473.660	385.315.495
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế TNDN hoãn	11.998.864.336	1.027.584.489
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	143.061.735.220	73.792.825.823

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	186.447.000	274.504.000	(2.520.000)	(26.193.000)	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(25.502.530.345)	(26.705.583.022)	-	-	
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(5.773.254.301)	(520.062.706)	(5.253.191.595)	(520.062.706)	
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.724.599.566	246.412.216	1.478.187.350	488.228.258	
Chi phí trích trước	27.858.900	28.646.580	(787.680)	(77.092.846)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	231.955.352	80.007.697	151.947.655	(43.420.293)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(29.104.923.828)	(26.596.075.235)			
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(3.626.364.270)	(178.540.587)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND	
				Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Nhà đầu tư	Trả tiền gốc vay	-	72.000.000.000	
		Chi phí lãi vay	-	1.653.500.000	
		Lãi vay đã trả (không gồm thuế TNCN)	-	2.615.556.863	
		Thuế TNCN phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	-	900.000	
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Nhà đầu tư	Thuế TNCN phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	76.000.000	14.400.000	
		Thu lại thuế TNCN phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	76.000.000	-	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/12/2019	VND	
				Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Phải thu khác ngắn hạn					
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Nhà đầu tư	Phải thu thuế TNCN phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	-	14.914.000	
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Nhà đầu tư	Phải thu thuế TNCN phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	12.600.000	12.600.000	
Phải trả khác					
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Nhà đầu tư	Khoản tiền mượn tạm của ông Nguyễn Thiên Trúc lúc mới thành lập doanh nghiệp	-	57.000.000	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

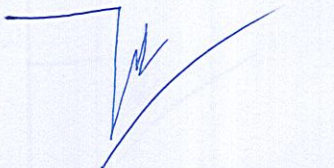
	Năm nay	Năm trước
Lương và lương mềm	2.890.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Trong vòng 01 năm	17.722.781.945	13.247.605.595
Trên 01 năm đến 05 năm	24.052.252.812	24.748.567.709
Trên 05 năm	47.953.276.257	15.684.890.768
Tổng cộng	89.728.311.015	53.681.064.072



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc chuỗi cung ứng

Ngày 30 tháng 01 năm 2020